

Số: /QĐ-SGDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế định danh, quản lý, khai thác, chia sẻ học liệu số trên
Hệ thống quản lý học liệu số dùng chung của ngành Giáo dục và Đào tạo
Thành phố Hồ Chí Minh**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Thông tư số 42/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về cơ sở dữ liệu giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 6 tháng 2 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt chiến lược quản trị dữ liệu của Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy chế quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5933/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kiến trúc chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về triển khai Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-SGDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về quy chế thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế định danh, quản lý, khai thác, chia sẻ học liệu số trên Hệ thống quản lý học liệu số dùng chung của ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giao Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng thuộc Sở, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ GDĐT (để báo cáo);
- TT UBND Thành phố (để báo cáo);
- UBND quận/huyện/TP Thủ Đức (để ph/h chỉ đạo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VP/Thông.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiếu

QUY CHẾ

Về định danh, quản lý, khai thác, chia sẻ học liệu số trên Hệ thống quản lý học liệu số dùng chung ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2025
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định: quy trình xây dựng, lưu trữ, sử dụng và đóng gói học liệu số; các quy định về bản quyền, chia sẻ, hợp tác trong việc tạo lập và sử dụng học liệu số; các tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng của học liệu số.

2. Quy chế này áp dụng đối với các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), Phòng GDĐT các quận/huyện/thành phố; các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; giáo viên, học sinh, học viên và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác định danh, quản lý, khai thác, chia sẻ học liệu số trên Hệ thống quản lý học liệu số dùng chung của ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Mục tiêu

1. Quy định thống nhất về định danh, cách thức quản lý, đảm bảo khả năng chia sẻ và kết nối học liệu số giữa các hệ thống phần mềm ngành GDĐT.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu học liệu số tập trung, dễ dàng truy cập, khai thác và chia sẻ cho các hoạt động dạy và học trực tuyến toàn ngành GDĐT.

3. Xây dựng cộng đồng chia sẻ học liệu số, tạo điều kiện cho giáo viên, nhà trường cùng nhau đóng góp, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm.

4. Nâng cao hiệu quả và chất lượng sử dụng học liệu số; hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình tiếp cận, sử dụng nguồn tài nguyên và thông tin phục vụ quá trình dạy và học.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Học liệu số*: Học liệu số là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, đóng vai trò là nguyên liệu để giáo viên sử dụng xây dựng thiết kế bài giảng (hoặc bài giảng tương tác) tổ chức hoạt động giáo dục.

Học liệu số có nhiều định dạng khác nhau, mỗi định dạng phục vụ mục đích cụ thể trong quá trình học tập, gồm: tài liệu (PDF/DOC/DOCX/HTML), hình ảnh (sơ đồ, biểu đồ, ảnh minh họa, tranh vẽ, bản đồ, infographic, ...), âm thanh (đoạn âm thanh, đoạn hội thoại, bài giảng, bài hát, hiệu ứng âm thanh, sách nói, ...), video (phim tài liệu, thí nghiệm, hướng dẫn thực hành, phỏng vấn), phần mềm tương tác (thí nghiệm ảo, thí nghiệm tương tác, trò chơi giáo dục, mô phỏng, bài tập tương tác, ...).

Học liệu số được gắn kết chặt chẽ với định danh từng đơn vị kiến thức cụ thể trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, đảm bảo tính phù hợp và hỗ trợ trực tiếp cho quá trình dạy và học. Học liệu số có nhiều định dạng khác nhau, mỗi định dạng phục vụ mục đích cụ thể trong quá trình học tập.

2. *Danh mục đơn vị kiến thức*: là hệ thống các nội dung tri thức được phân loại và tổ chức một cách khoa học, nhằm xác định rõ thành phần kiến thức và kỹ năng mà người học cần đạt được trong một môn học hoặc chương trình đào tạo. Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, danh mục này phản ánh cụ thể các nội dung cần đạt để đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình, được xây dựng và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. *Mã định danh đơn vị kiến thức*: là dãy số để phân biệt, xác định duy nhất đơn vị kiến thức khi kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị.

4. *Cơ sở dữ liệu (CSDL) học liệu số*: là một hệ thống tập hợp, lưu trữ và quản lý dữ liệu học liệu số có tổ chức, bao gồm dữ liệu về danh mục đơn vị kiến thức; dữ liệu về hành vi người học; dữ liệu về học liệu số; dữ liệu về tác giả và các dữ liệu liên quan khác.

5. *Hệ thống quản lý học tập (Learning Management System – LMS)*: là hệ thống phần mềm được triển khai tại cơ sở giáo dục cho phép quản lý các hoạt động học tập trực tuyến của người học từ lúc tham gia cho đến khi người học hoàn thành khoá học; giúp cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên quản lý quá trình học tập của người học.

6. *Hệ thống quản lý nội dung học tập (Learning Content Management System – LCMS)*: là các hệ thống phần mềm được triển khai tại cơ sở giáo dục cho phép biên soạn, quản lý, lưu trữ nội dung học tập tập trung trên môi trường số. Hệ thống quản lý nội dung học tập có sự phối hợp chặt chẽ với hệ thống quản lý học tập (để truyền tải nội dung học tập tới người học) và phần mềm công cụ soạn bài giảng (để tạo ra các nội dung học tập).

7. *Hệ thống quản lý học liệu số ngành GDĐT*: là hệ thống quản trị CSDL học liệu số dùng để lưu trữ toàn bộ dữ liệu của tất cả học liệu số được khởi tạo

bởi các LCMS; cung cấp các dịch vụ khởi tạo, chia sẻ, hủy bỏ học liệu số cho các LMS (khung kiến trúc Hệ thống được đính kèm tại Phụ lục I của Quyết định).

8. *Nền tảng quản lý học liệu số dùng chung ngành GDĐT*: là hạ tầng kết nối, tích hợp, chia sẻ học liệu số; bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm và hoạt động nghiệp vụ hỗ trợ đóng vai trò phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các Hệ thống quản lý học liệu số ngành GDĐT với các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu khai thác danh mục đơn vị kiến thức và học liệu số ngành GDĐT.

9. *HTML5 (HyperText Markup Language 5 – Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản)*: là nền tảng để xây dựng các trang web. HTML5 là phiên bản nâng cấp của HTML.

10. *H5P (HTML5 Package)*: là tiêu chuẩn kỹ thuật mở nhằm soạn thảo, chia sẻ các nội dung HTML5 tương tác (video tương tác, câu hỏi tương tác, bài thuyết trình tương tác, ...).

11. *Học liệu số dạng nhúng*: là các tài liệu đa phương tiện (video, âm thanh, hình ảnh, bài giảng, sách điện tử, H5P, ...) có khả năng tích hợp trực tiếp vào các hệ thống mà không cần tải về.

12. *SCORM (Sharable Content Object Reference Model)*: là tiêu chuẩn kỹ thuật cho các học liệu số, SCORM cho phép các hệ thống LMS/LCMS khác nhau chia sẻ và quản lý nội dung học tập một cách đồng nhất.

13. *xAPI (Experience API)*: là tiêu chuẩn kỹ thuật hỗ trợ theo dõi và ghi nhận các hoạt động học tập của người học trên môi trường học tập trực tuyến. xAPI cho phép người dùng thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

14. *XML (eXtensible Markup Language, ngôn ngữ đánh dấu mở rộng)*: ngôn ngữ đánh dấu với mục đích tạo ra các ngôn ngữ đánh dấu khác, có khả năng mô tả nhiều loại dữ liệu khác nhau. Mục đích chính của XML là đơn giản hóa việc chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống khác nhau, đặc biệt là các hệ thống được kết nối với Internet.

15. *QTI (Question and Test Interoperability)*: là tiêu chuẩn kỹ thuật cho các câu hỏi trắc nghiệm dưới dạng tệp XML, đặc tả nội dung và cách trình bày câu hỏi, đáp án đúng, hướng dẫn giải đáp án. Chuẩn này có mục đích nâng cao tính khả chuyển để sử dụng chung ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm giữa những hệ thống khác nhau.

16. *Bộ yếu tố dữ liệu Dublin Core (DC)*: là tiêu chuẩn được sử dụng trong lĩnh vực thư viện, quản lý tài liệu số và thư viện số được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chuẩn TCVN 7980:2015 – ISO 15836:2009, quy định “Thông tin và tài nguyên: Bộ siêu dữ liệu Dublin Core”.

17. *Metadata (dữ liệu đặc tả hoặc siêu dữ liệu)*: dữ liệu mô tả dữ liệu khác, là các dữ liệu tham chiếu có cấu trúc giúp sắp xếp và xác định các thuộc tính của thông tin mà nó mô tả.

18. *OAuth 2.0 (Open Authorization 2.0)*: là một giao thức ủy quyền tiêu chuẩn công nghiệp cho phép người dùng cấp cho các ứng dụng web hoặc ứng dụng di động quyền truy cập hạn chế vào tài khoản tại một trang web khác mà không cần phải chia sẻ thông tin đăng nhập.

19. *JSON (JavaScript Object Notation)*: một định dạng trao đổi dữ liệu dựa trên văn bản.

Điều 4. Các nguyên tắc chung

1. CSDL học liệu số của ngành GDĐT Thành phố là tài sản công trên môi trường số do Sở GDĐT quản lý tập trung, được lưu trữ tại Trung tâm dữ liệu Thành phố (QTSC).

2. Sở GDĐT phân quyền quản lý và đảm bảo chất lượng nội dung học liệu số cho các phòng chuyên môn thuộc Sở, phòng GDĐT các quận/huyện/thành phố và các cơ sở giáo dục trực thuộc.

3. Học liệu số được chia sẻ miễn phí. Thông tin về nguồn gốc, tác giả của học liệu số được công khai trên Hệ thống quản lý học liệu số dùng chung của ngành GDĐT.

4. Học liệu số có nội dung bám sát Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, có tính sư phạm cao, dễ sử dụng, được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu tự học của người học.

5. Đảm bảo an toàn thông tin, bảo vệ bản quyền và ngăn chặn việc sử dụng trái phép học liệu số.

6. Học liệu số sử dụng trong cơ sở giáo dục phải được tổ chuyên môn thông qua và được thủ trưởng cơ sở giáo dục phê duyệt. Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm kiểm duyệt nội dung học liệu số trước khi chia sẻ công khai cho ngành GDĐT.

7. Việc xây dựng, sử dụng và chia sẻ học liệu số phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và bản quyền tác giả.

Điều 5. Bản quyền học liệu số

1. Học liệu số do giáo viên hoặc nhóm chuyên môn xây dựng (các đồng tác giả) được bảo hộ quyền tác giả và là chủ sở hữu quyền tác giả đối với học liệu đó theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Học liệu số được xây dựng và đóng góp cho ngành GDĐT Thành phố thì giáo viên và nhóm chuyên môn xây dựng được bảo hộ quyền tác giả. Sở GDĐT và giáo viên/nhóm chuyên môn đồng sở hữu quyền tác giả đối với học liệu số đó.

3. Các thông tin, hình ảnh, video... được sử dụng khi xây dựng học liệu số được khai thác từ các nguồn học liệu mở, các nguồn tài liệu có bản quyền phải tuân thủ theo các quy định pháp luật về bản quyền và sở hữu trí tuệ.

Điều 6. Xử lý vi phạm bản quyền hoặc tranh chấp sở hữu trí tuệ

1. Các hành vi vi phạm bản quyền hoặc sở hữu trí tuệ:

Sao chép, nhân bản, phân phối học liệu số khi không có sự cho phép của tác giả hoặc đơn vị sở hữu bản quyền.

Sử dụng học liệu số dùng chung ngành GDĐT cho mục đích thương mại hoặc các mục đích khác khi không được cho phép của tác giả hoặc đơn vị sở hữu bản quyền.

Làm giả thông tin về tác giả, nguồn gốc, ngày xuất bản của học liệu số.

Truy cập trái phép vào CSDL học liệu số dùng chung ngành GDĐT.

Thực hiện các hành vi làm chậm, gián đoạn hoạt động của Hệ thống quản lý học liệu số dùng chung ngành GDĐT.

2. Quy trình xử lý vi phạm:

Khi phát hiện vi phạm, cá nhân/đơn vị liên quan phải báo cáo bằng văn bản về Văn phòng Sở GDĐT trong vòng 03 ngày làm việc.

Văn phòng Sở GDĐT phối hợp với bộ phận chuyên môn và các cơ quan pháp lý (nếu cần) để xác minh hành vi vi phạm trong vòng 07 ngày làm việc.

Trường hợp xác định có vi phạm, học liệu số liên quan sẽ bị tạm khóa trên Hệ thống quản lý học liệu số để xử lý.

3. Hình thức xử lý:

Đối với cá nhân: khiển trách, cảnh cáo hoặc chuyển cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật tùy mức độ vi phạm.

Đối với tổ chức: yêu cầu khắc phục hậu quả, đình chỉ quyền khai thác, sử dụng hệ thống học liệu số trong thời hạn từ 03 đến 06 tháng hoặc truy cứu trách nhiệm pháp lý nếu vi phạm nghiêm trọng.

4. Giải quyết tranh chấp sở hữu trí tuệ:

Trường hợp xảy ra tranh chấp giữa các bên, Sở GDĐT sẽ tổ chức phiên hòa giải trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn khiếu nại.

Nếu không đạt được thỏa thuận, tranh chấp sẽ được chuyển lên cơ quan pháp lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Chương II

PHÂN LOẠI VÀ TIÊU CHUẨN HỌC LIỆU SỐ

Điều 7. Nguyên tắc xây dựng học liệu số

1. Nội dung của học liệu số cần được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt theo quy định tại Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và đảm bảo tính định hướng trong việc thực hiện mục tiêu bài học, môn học.

2. Mỗi học liệu cần được đảm bảo khai báo đầy đủ và chính xác các dữ liệu đặc tả (Metadata, quy định tại Phụ lục II của quyết định này) đi kèm để phục vụ tra cứu, sử dụng cho bài giảng, công tác thống kê, đánh giá chất lượng học liệu, phân tích năng lực người học.

3. Tính hệ thống và logic: nội dung học liệu cần được tổ chức một cách hệ thống và logic, cấu trúc rõ ràng, theo trình tự từ dễ đến khó, từ cơ bản đến nâng cao.

4. Đa dạng hình thức thể hiện: học liệu số cần sử dụng đa dạng các hình thức thể hiện như văn bản, hình ảnh, âm thanh, video và các yếu tố tương tác, Sự kết hợp linh hoạt này giúp tạo ra học liệu sinh động, hấp dẫn, thu hút sự chú ý của người học và phù hợp với từng nội dung kiến thức và đối tượng người học khác nhau.

5. Học liệu số phải phù hợp với nội dung bài học, chủ đề học tập và hoạt động dạy học của giáo viên và người học; đảm bảo tính khoa học, sư phạm và phù hợp với địa phương, truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; không chứa nội dung tuyên truyền, chống phá nhà nước hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.

6. Tính mở và khả năng cập nhật: học liệu số được thiết kế theo hướng mở, cho phép giáo viên và người học dễ dàng truy cập, sử dụng và chia sẻ. Nội dung học liệu cần được thường xuyên cập nhật để bắt kịp sự phát triển của kiến thức và công nghệ, đảm bảo tính chính xác và phù hợp với thực tiễn.

Điều 8. Tiêu chuẩn học liệu số dạng tài liệu

Học liệu số dạng tài liệu cần đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Định dạng: sử dụng các định dạng file phổ biến và dễ sử dụng như PDF, DOCX, HTML; *tệp tin:* tối ưu kích thước file để đảm bảo tốc độ tải và truy cập nhanh chóng.

2. Tiêu chuẩn nội dung

Chính xác và khoa học: nội dung phải chính xác, đáng tin cậy, phù hợp với chương trình và mục tiêu giáo dục, không chứa thông tin sai lệch, độc hại hay

gây tranh cãi; đảm bảo trình bày đầy đủ các khái niệm, nguyên lý, ví dụ và ứng dụng liên quan đến đơn vị kiến thức; thông tin được sắp xếp một cách logic, dễ hiểu, có tính liên kết và hỗ trợ lẫn nhau; bố cục rõ ràng, sử dụng font chữ, màu sắc và hình ảnh hài hòa, tạo ấn tượng tốt cho người học.

Tuân thủ các quy định về bản quyền và sở hữu trí tuệ: trích dẫn nguồn đầy đủ và chính xác khi sử dụng tài liệu của người khác.

Điều 9. Tiêu chuẩn học liệu số dạng hình ảnh/sơ đồ

Học liệu số dạng hình ảnh/sơ đồ cần đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Định dạng: .jpg, .jpeg, .png, .gif, .svg, .heif, .heic; *kích thước:* kích thước tệp tin dưới 2MB; *độ phân giải:* đối với hình ảnh tối thiểu 72dpi (cho màn hình), có thể lên đến 300dpi nếu cần in ấn, đối với sơ đồ tối thiểu 96dpi, có thể cao hơn nếu chứa nhiều chi tiết nhỏ; *tỉ lệ khung hình:* đối với hình ảnh sử dụng tỉ lệ khung hình phổ biến như 4:3, 16:9 hoặc 1:1; đối với sơ đồ tỉ lệ khung hình có thể linh hoạt hơn tùy thuộc vào nội dung; *màu sắc:* sử dụng bảng màu tương phản tốt để đảm bảo khả năng hiển thị cho tất cả người học, kể cả những người có thị lực kém hoặc bị rối loạn sắc giác. Riêng sơ đồ hạn chế số lượng màu sắc để tránh sự rối mắt và đảm bảo các yếu tố quan trọng nổi bật; *văn bản và nhãn:* sử dụng phông chữ rõ ràng, dễ đọc và có kích thước đủ lớn để dễ nhìn trên các thiết bị khác nhau. Đảm bảo văn bản và nhãn được căn chỉnh phù hợp và không bị che khuất bởi các yếu tố khác.

2. Tiêu chuẩn nội dung

Nội dung phải chính xác, bám sát chương trình và gắn cụ thể vào danh mục định danh; sử dụng hình ảnh và sơ đồ có bản quyền rõ ràng hoặc thuộc phạm vi công cộng; có chú thích mô tả hình ảnh. Nếu sử dụng tài liệu có bản quyền, cần có sự cho phép tác giả hoặc chủ sở hữu bản quyền.

Điều 10. Tiêu chuẩn học liệu số dạng video/clip

Học liệu số dạng video/clip cần đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Định dạng: MP4, WebM, MPEG4, ...; *kích thước:* độ phân giải tối thiểu HD 720p, tỉ lệ khung hình 16:9, tốc độ khung hình tối thiểu 24fps (tiêu chuẩn: 60fps); *âm thanh:* stereo, chuẩn hóa âm lượng theo tiêu chuẩn EBU R128, âm lượng trung bình cho video là -23 LUFS với độ lệch tối đa là ± 1 LU; *phụ đề và thuyết minh:* cung cấp tệp tin phụ đề riêng (.srt hoặc .vtt), phụ đề tự động (AI-generated subtitles) hoặc nhúng trực tiếp vào video; *thời lượng:* phù hợp với nội dung và mục tiêu bài học, từ 3 đến 7 phút.

Học liệu số dạng video/clip đảm bảo tương thích với trình duyệt, thiết bị và các hệ thống LMS/LCMS.

2. Tiêu chuẩn nội dung

Nội dung chính xác, bám sát chương trình và gắn cụ thể vào danh mục định danh; thông tin được trình bày rõ ràng, mạch lạc, không gây hiểu nhầm hoặc sai lệch; sử dụng thuật ngữ và khái niệm khoa học chính xác, phù hợp với trình độ người học; đảm bảo các yêu cầu về bản quyền và sở hữu trí tuệ.

Điều 11. Tiêu chuẩn học liệu số dạng âm thanh

Học liệu số dạng *âm thanh* cần đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Định dạng: sử dụng các định dạng file phổ biến và tương thích với nhiều thiết bị và phần mềm khác nhau như MP3, WAV hay AAC với bitrate tối thiểu 128 kbps; *thời lượng*: từ 3 đến 7 phút; *kích thước*: từ 6 đến 10MB; *âm lượng*: chuẩn hóa theo tiêu chuẩn EBU R128, âm lượng trung bình là -23 LUFS với độ lệch tối đa là ± 1 LU; *tần số lấy mẫu*: 44.1kHz, 48kHz hoặc 96kHz.

2. Tiêu chuẩn nội dung

Yêu cầu chính xác và gắn cụ thể vào danh mục định danh; thông tin được trình bày rõ ràng, mạch lạc, không gây hiểu nhầm hoặc sai lệch; sử dụng thuật ngữ và khái niệm khoa học chính xác, phù hợp với trình độ người học; đảm bảo các yêu cầu về bản quyền và sở hữu trí tuệ.

Điều 12. Tiêu chuẩn học liệu số cho kiểm tra đánh giá

Học liệu số sử dụng cho kiểm tra, đánh giá năng lực và phẩm chất người học cần đáp ứng những tiêu chuẩn khắt khe để đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và phù hợp với mục tiêu giáo dục. Sau đây là các tiêu chuẩn chi tiết:

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Tính khoa học: bố cục rõ ràng, logic, dễ hiểu, hỗ trợ quá trình tiếp thu kiến thức; phân loại câu hỏi theo đơn vị kiến thức, độ khó, loại hình câu hỏi, ... để dễ dàng quản lý, truy vấn.

Tính đa dạng: đa dạng hoá loại câu hỏi như câu hỏi trắc nghiệm, tự luận, đúng/sai, ghép đôi, điền vào chỗ trống, ...; sử dụng hình thức tương tác khác nhau để thu hút người học.

Tính tương thích: tương thích với các LMS, LCMS, hỗ trợ quá trình lưu trữ, phân tích và báo cáo kết quả; có thể truy cập và sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau.

Tính thẩm mỹ: học liệu phải được thiết kế đẹp mắt, hấp dẫn, tạo hứng thú cho người học; sử dụng hình ảnh, âm thanh, video phù hợp và chất lượng cao.

2. Tiêu chuẩn nội dung

Tính chính xác và khoa học: nội dung phải chính xác, cập nhật, không chứa thông tin sai lệch, gây hiểu nhầm hoặc định kiến; phù hợp với chương trình giáo dục hiện hành; sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu.

Tính phù hợp: nội dung phải phù hợp với lứa tuổi, trình độ nhận thức và đặc điểm tâm sinh lý, khuyến khích sự tham gia tích cực của người học.

Tính toàn diện: nội dung phải bao quát đầy đủ các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần đánh giá; đảm bảo tính khách quan và công bằng cho người học; cân nhắc đến sự đa dạng về năng lực và điều kiện của người học.

Tính định hướng: nội dung phải định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học; khuyến khích tư duy sáng tạo, phản biện và giải quyết vấn đề; hướng tới việc phát triển toàn diện người học.

Tính thực tiễn: nội dung phải gắn liền với thực tiễn cuộc sống; giúp người học vận dụng kiến thức vào các tình huống thực tế; tạo sự liên kết giữa học tập và cuộc sống.

3. Tiêu chuẩn pháp lý

Tuân thủ các quy định: của pháp luật về giáo dục, bản quyền và sở hữu trí tuệ; đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm trong quá trình xây dựng và sử dụng học liệu.

Được thẩm định và phê duyệt: bởi các chuyên gia và bởi cơ quan quản lý giáo dục trước khi đưa vào sử dụng; đảm bảo chất lượng và phù hợp của học liệu.

Điều 13. Tiêu chuẩn học liệu số dạng nhúng

1. Đảm bảo tính tương thích, cung cấp khả năng tạo mã nhúng để gắn vào Hệ thống quản lý học liệu số ngành GDĐT.

2. Đảm bảo tất cả học liệu số dạng nhúng được phát triển theo tiêu chuẩn HTML5, gồm việc sử dụng các thẻ, thuộc tính và web API. Các nội dung nhúng có thể hoạt động trên nhiều trình duyệt khác nhau.

3. Học liệu số dạng nhúng được phân phối thông qua các giao thức bảo mật và bảo vệ quyền riêng tư của người dùng, tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 14. Tiêu chuẩn học liệu số tương tác

1. Học liệu tương tác là học liệu phối ghép từ các định dạng hình ảnh, âm thanh, video/clip, ... kết hợp với kịch bản tương tác để thiết kế và xây dựng bài giảng số.

2. Học liệu tương tác có các học liệu thành phần đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 của quy chế này.

Điều 15. Tiêu chuẩn bài giảng số

1. Bài giảng số là một sản phẩm giáo dục số hoàn chỉnh, được thiết kế, xây dựng một cách có hệ thống và logic từ học liệu số để tổ chức quá trình dạy và học cho một chủ đề/chương hay cho một tiết học.

2. Nội dung của bài giảng số phải bám sát Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, kế hoạch giáo dục của nhà trường và kế hoạch bài dạy của giáo viên, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và hiệu quả. Bài giảng số có thể được sử dụng linh hoạt trong cả môi trường học trực tuyến thông qua các LMS và dạy học trực tiếp tại đơn vị.

Chương III

QUY TẮC ĐẶC TẢ VÀ ĐỊNH DANH ĐƠN VỊ KIẾN THỨC HỌC LIỆU SỐ NGÀNH GDĐT

Điều 16. Mục tiêu

1. Mục tiêu xây dựng metadata: đảm bảo khả năng tìm kiếm và truy xuất dữ liệu: dễ dàng tìm kiếm, truy xuất hiệu quả; khả năng quản lý và tổ chức, theo dõi và kiểm soát học liệu số hiệu quả; tăng khả năng tương tác và tích hợp học liệu số giữa những nền tảng, hệ thống khác nhau; nâng cao chất lượng học liệu số, đảm bảo tính nhất quán và độ tin cậy; là cơ sở để triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khai thác, sử dụng học liệu.

2. Mục tiêu định danh đơn vị kiến thức

Đảm bảo tính duy nhất, mỗi đơn vị kiến thức chỉ có một mã định danh và không bị trùng lặp; mã định danh đơn vị kiến thức có khả năng mở rộng để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành GDĐT; phải tương tích với các hệ thống phần mềm khác; đảm bảo chia sẻ, kết nối và liên thông dữ liệu với các hệ thống phần mềm giáo dục.

Mỗi học liệu số được gán cho một hoặc nhiều đơn vị kiến thức cụ thể.

Điều 17. Quy tắc đặc tả học liệu số

1. Tính nhất quán và chuẩn hóa

Sử dụng tiêu chuẩn metadata được công nhận (Dublin Core) để đảm bảo tính thống nhất và khả năng tương tác giữa các hệ thống; áp dụng bộ từ vựng có kiểm soát (controlled vocabulary) cho các trường metadata, giúp hạn chế sai sót; thống nhất cách thức nhập liệu cho từng trường metadata.

2. Tính chính xác và đầy đủ

Cung cấp thông tin chính xác và tin cậy cho tất cả các trường metadata; điền đầy đủ các trường metadata bắt buộc và khuyến khích điền thêm các metadata tùy chọn nếu có thông tin; cập nhật metadata khi có sự thay đổi về học liệu số.

3. Tính rõ ràng và dễ hiểu

Sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu để mô tả học liệu số; không sử dụng thuật ngữ chuyên ngành hoặc viết tắt nếu không cần thiết; tóm tắt nội dung học liệu số một cách ngắn gọn và súc tích.

4. Tính phù hợp với mục đích sử dụng

Lựa chọn loại metadata phù hợp với loại học liệu số và mục đích sử dụng; mô tả mức độ chi tiết của metadata cho phù hợp với đối tượng người dùng.

5. Các phần tử trong Bộ yếu tố dữ liệu Dublin Core quy định tại Phụ lục II của quyết định này.

Điều 18. Quy tắc định danh đơn vị kiến thức

1. Cấu trúc mã định danh có tính phân cấp, phản ánh mối quan hệ giữa các đơn vị kiến thức.

2. Mã định danh đơn vị kiến thức bao gồm 10 chữ số, trong đó:

- a) Mã chương trình (02 chữ số): mã của chương trình môn học.
- b) Mã môn (02 chữ số): mã của môn học.
- c) Mã khối/lớp (02 chữ số): mã của khối học.
- d) Mã đơn vị kiến thức cấp 1 (02 chữ số): mã đơn vị kiến thức khái quát¹.
- đ) Mã đơn vị kiến thức cấp 2 (02 chữ số): mã đơn vị kiến thức chi tiết².
- e) Phụ tố chữ cái cho yêu cầu cần đạt (01 chữ cái theo thứ tự trong bảng chữ cái).
- g) Phụ tố phân loại mức độ nhận thức theo thang Bloom nếu có (1 đến 6).

3. Nội dung cụ thể định danh đơn vị kiến thức học liệu số quy định tại các Phụ lục của Quyết định này.

Chương IV CƠ SỞ DỮ LIỆU HỌC LIỆU SỐ NGÀNH GDĐT

Điều 19. Nguyên tắc chung

1. CSDL học liệu số là hệ thống tập trung, lưu trữ và quản lý các tài liệu, thông tin phục vụ cho hoạt động dạy và học.

2. CSDL học liệu số được kế thừa từ CSDL ngành GDĐT. Dữ liệu về người học, giáo viên là nền tảng để xây dựng các tính năng cá nhân hoá, theo dõi tiến độ học tập, năng lực giáo viên và phân tích dữ liệu.

3. Việc quản lý dữ liệu học liệu số được áp dụng theo Bộ yếu tố dữ liệu Dublin Core (DC).

Điều 20. Nội dung của CSDL học liệu số

(1), (2) Căn cứ theo quy định tại Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT và yêu cầu khi định danh học liệu thực tế mà Sở GDĐT quy định mã đơn vị kiến thức cấp 1 và cấp 2 cho phù hợp.

1. Thông tin đơn vị kiến thức gồm: thông tin cơ bản về đơn vị kiến thức bao gồm môn học, khối, chương bài, chủ đề.

2. Thông tin học liệu số gồm: thông tin cơ bản về học liệu số, định dạng học liệu số, thời lượng học liệu, các API học liệu số, tình trạng học liệu số, tác giả, lượt xem, lượt tải về, lượt đánh giá, lượt tương tác, ...

3. Thông tin người học gồm: thông tin cơ bản của người học (quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III của Quyết định số 1230/QĐ-SGDĐT³), thông tin hành vi người học.

4. Thông tin tác giả gồm: thông tin cơ bản và thông tin hành vi của tác giả.

Chương V

QUY TRÌNH XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN HỌC LIỆU SỐ

Điều 21. Tích hợp dữ liệu học liệu số từ các LCMS

1. Nội dung học liệu số được tổ chuyên môn thông qua và thủ trưởng đơn vị phê duyệt trước khi chuyển dữ liệu vào CSDL học liệu số ngành GDĐT.

2. Kết thúc mỗi học kỳ, thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm rà soát và kết chuyển học liệu số của các môn học.

3. Học liệu số được chia sẻ thông qua các phương thức bảo mật, đảm bảo không có sự can thiệp hoặc thay đổi không hợp pháp.

Điều 22. Quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt học liệu số

Học liệu số được xây dựng trực tiếp trên Hệ thống quản lý học liệu số của Sở GDĐT hoặc biên tập từ các LCMS của đơn vị. Quy trình gồm các bước sau:

Bước 1: Phân tích cấu trúc, nội dung chủ đề, xác định yêu cầu đạt làm cơ sở để xác định loại học liệu số phù hợp.

Bước 2: Thủ trưởng đơn vị ban hành kế hoạch xây dựng học liệu số cho từng môn học, thống nhất danh mục học liệu số được biên soạn và phân công giáo viên thực hiện; thành lập tổ/nhóm chuyên môn biên soạn học liệu số tại đơn vị; thành lập Hội đồng thẩm định nội bộ.

Bước 3: Chuẩn bị tư liệu để xây dựng học liệu số: xác định các thành phần của học liệu, lựa chọn các phần mềm, công cụ hỗ trợ để xử lý các nguyên liệu.

Bước 4: Thiết kế học liệu số.

Bước 5: Tổ/nhóm chuyên môn biên soạn học liệu số thử nghiệm học liệu số để rà soát lại các lỗi.

Bước 6: Điều chỉnh và hoàn thiện học liệu số

Bước 7: Thẩm định nội bộ về nội dung, chất lượng học liệu số.

³ Quyết định số 1230/QĐ-SGDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Bước 8: Hội đồng thẩm định nội bộ phê duyệt học liệu số trên LCMS.

Bước 9: Thủ trưởng đơn vị phê duyệt, ban hành học liệu số và kết xuất trên Hệ thống quản lý học liệu số của ngành GDĐT.

Bước 10: Hội đồng chuyên môn của Sở GDĐT thẩm định và phê duyệt học liệu trên Hệ thống quản lý học liệu số ngành GDĐT.

Điều 23. Quy trình đánh giá, đảm bảo và cải tiến chất lượng học liệu số

1. Mục đích của việc đánh giá, cải tiến là thu thập thông tin phản hồi từ phía người học về ưu, nhược điểm, những khó khăn, vướng mắc khi sử dụng học liệu số (thông qua Hệ thống quản lý học liệu số ngành GDĐT).

2. Tiêu chí đánh giá chất lượng học liệu số căn cứ theo quy định tại Chương II của quy chế này.

3. Đảm bảo chất lượng học liệu số:

Thẩm định định kỳ:

Học liệu số được thẩm định lại định kỳ 01 lần/năm bởi Hội đồng chuyên môn của Sở GDĐT để đảm bảo tính chính xác, cập nhật và phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Học liệu không đạt yêu cầu sẽ được xóa khỏi hệ thống.

Phản hồi từ người dùng:

Người học và giáo viên có thể gửi phản hồi về chất lượng học liệu qua Hệ thống quản lý học liệu số, bao gồm các tiêu chí: tính chính xác, tính sư phạm, tính dễ sử dụng, ... Hội đồng chuyên môn của Sở GDĐT tổng hợp phản hồi và xử lý trong vòng 15 ngày.

Ứng dụng công nghệ:

Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tự động phân tích và phát hiện lỗi nội dung (sai sót, trùng lặp, nội dung không phù hợp) trong quản lý học liệu số trước và sau khi phê duyệt.

4. Sau khi nhận được phản hồi từ phía người dùng, hội đồng chuyên môn của Sở GDĐT sẽ đề xuất và chuyển học liệu số về đơn vị chủ quản nhằm cải tiến bài học và khắc phục các hạn chế, thiếu sót. Quy trình phê duyệt lại học liệu số tương tự quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt học liệu số được quy định tại Điều 22 của quy chế này.

Chương VI

KẾT NỐI VÀ KHAI THÁC CSDL HỌC LIỆU SỐ NGÀNH GDĐT

Điều 24. Chia sẻ học liệu số ngành GDĐT

1. Học liệu số dùng chung ngành GDĐT được chia sẻ cho các LMS/LCMS triển khai tại cơ sở giáo dục, phục vụ công tác dạy và học trên môi trường số.

2. Việc chia sẻ học liệu số được thực hiện thông qua Cổng chia sẻ dữ liệu học liệu mở. Các LMS/LCMS được triển khai tại các cơ sở giáo dục cần đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên hoặc tương đương.

3. Việc chia sẻ học liệu số ngành GDĐT được tuân thủ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và giao thức dùng chung trên thế giới.

Điều 25. Quy định kỹ thuật về dữ liệu, kết nối với CSDL học liệu số

1. Các hệ thống phần mềm kết nối và chia sẻ học liệu số ngành GDĐT phải được sự đồng ý của cơ sở giáo dục, các đơn vị có trách nhiệm lưu lại nhật ký đồng bộ, chia sẻ để phục vụ công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát. Hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống tại Phụ lục IV của quyết định này.

2. Việc kết nối với học liệu số ngành GDĐT được xác thực và ủy quyền bằng các Token cấp riêng theo phiên làm việc, nhằm đảm bảo chỉ có người dùng và các hệ thống LMS/LCMS được phép mới có quyền truy cập và sử dụng dữ liệu học liệu số.

3. Về định dạng dữ liệu: sử dụng định dạng dữ liệu JSON để đảm bảo tính tương thích và dễ dàng trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống.

4. Về tiêu chuẩn metadata: áp dụng tiêu chuẩn của Dublin Core để mô tả và phân loại học liệu số.

Điều 26. Chỉ số đo lường mức độ hiệu quả của Hệ thống

Các chỉ số đo lường (KPIs) được áp dụng để đánh giá hiệu quả của hệ thống học liệu số, bao gồm:

Tỷ lệ hài lòng: Ít nhất 80% giáo viên và học sinh đánh giá học liệu số “hài lòng” hoặc “rất hài lòng” qua khảo sát định kỳ.

Tỷ lệ sử dụng: trên 70% bài giảng hoặc hoạt động dạy học tại các cơ sở giáo dục có sử dụng học liệu số trên Hệ thống.

Tỷ lệ học liệu đạt chuẩn: trên 90% học liệu số đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn kỹ thuật và nội dung theo quy định tại Chương II.

Văn phòng Sở GDĐT tổng hợp, báo cáo các chỉ số định kỳ 06 tháng/lần cho Giám đốc Sở.

Điều 27. Xử lý sự cố, hỗ trợ kết nối CSDL học liệu số ngành GDĐT

Đơn vị phản ánh sự cố liên quan đến hoạt động kết nối CSDL học liệu số về Văn phòng Sở GDĐT.

Chương VII TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 28. Cơ chế khen thưởng và thi đua

1. Hình thức khen thưởng:

Cá nhân: giáo viên đóng góp từ 05 học liệu số chất lượng cao/năm trở lên được nhận giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT.

Tập thể: cơ sở giáo dục đóng góp từ 50 học liệu số chất lượng cao/năm trở lên được nhận giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT.

2. Tiêu chí thi đua:

Số lượng học liệu số được phê duyệt và sử dụng thực tế.

Chất lượng học liệu dựa trên đánh giá của Hội đồng chuyên môn và phản hồi từ người dùng.

Mức độ sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong học liệu số (ví dụ: sử dụng AI, H5P).

Văn phòng Sở GDĐT hướng dẫn tiêu chí cụ thể theo từng năm học.

3. Tổ chức thực hiện:

Sở GDĐT tổ chức bình xét thi đua và khen thưởng định kỳ vào cuối mỗi năm học.

Kết quả thi đua là căn cứ để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân và tập thể.

Điều 29. Quy định trách nhiệm và xử lý khi có sai phạm

1. Trách nhiệm của các bên:

Giáo viên và tổ chuyên môn chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của nội dung học liệu số do mình xây dựng.

Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm kiểm duyệt và phê duyệt học liệu trước khi chia sẻ trên hệ thống.

Sở GDĐT chịu trách nhiệm giám sát tổng thể và xử lý các sai phạm nghiêm trọng.

2. Xử lý sai phạm:

Trường hợp học liệu số chứa nội dung sai lệch, vi phạm pháp luật hoặc gây tranh cãi:

- Đơn vị chủ quản bị yêu cầu chỉnh sửa trong vòng 07 ngày, kèm cảnh cáo bằng văn bản; nếu không khắc phục, cá nhân/đơn vị vi phạm bị đình chỉ quyền đóng góp học liệu từ 03 đến 06 tháng.

- Vi phạm nghiêm trọng (ví dụ: cố ý phát tán nội dung chống phá Nhà nước) sẽ bị chuyển cơ quan chức năng xử lý hình sự.

Thủ trưởng cơ sở giáo dục hoặc cán bộ quản lý giáo dục không thực hiện đúng trách nhiệm kiểm duyệt sẽ bị xem xét kỷ luật theo quy định.

Điều 30. Trách nhiệm của thủ trưởng các cơ sở giáo dục

1. Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện định danh, quản lý, khai thác chia sẻ học liệu số ngành GDĐT theo các quy định tại Quy chế này.

2. Ban hành kế hoạch xây dựng học liệu số, phân công trách nhiệm cụ thể cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Tổ chức, tạo điều kiện cho nhân sự có liên quan tham gia tập huấn, bồi dưỡng về phương pháp và kỹ năng cần thiết để thiết kế học liệu số tiêu chuẩn.

3. Huy động giáo viên tham gia đóng góp học liệu số để chia sẻ dùng chung; phát huy vai trò của tổ chuyên môn trong đánh giá, lựa chọn học liệu số trước khi đưa vào sử dụng; hướng dẫn giáo viên tham khảo các học liệu số giới thiệu từ Bộ BGDDT và các nguồn tài nguyên tin cậy trên Internet.

4. Chủ trì thành lập Hội đồng thẩm định nội bộ để thẩm định nội dung học liệu. Chịu trách nhiệm về nội dung học liệu số sau khi được công khai trên Hệ thống quản lý học liệu số ngành GDĐT.

5. Tổ chức đánh giá hiệu quả và chất lượng của học liệu số thông qua kênh phản hồi của đội ngũ nhà giáo, người học để có biện pháp điều chỉnh kịp thời. Định kỳ 02 lần/năm, tại thời điểm kết thúc mỗi học kỳ, đánh giá, rút kinh nghiệm về tổ chức hoạt động xây dựng học liệu số và tổng hợp các khó khăn, nguyên nhân, kiến nghị gửi về Sở GDĐT (thông qua Văn phòng Sở) để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Triển khai bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng xây dựng học liệu số và sử dụng học liệu số hiệu quả.

7. Đảm bảo về số lượng học liệu số được đóng góp cho ngành GDĐT hằng năm. Kết quả thực hiện xây dựng học liệu số là tiêu chí để bình xét thi đua hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân.

8. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật để tổ chức xây dựng và sử dụng học liệu số.

9. Đảm bảo LMS/LCMS triển khai tại đơn vị có kết nối với CSDL và sử dụng hệ thống đăng nhập của ngành GDĐT.

10. Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất các cấp có thẩm quyền quyết định xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

11. Quyết định khen thưởng theo thẩm quyền, đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện quy chế.

Điều 31. Trách nhiệm của các phòng thuộc Sở, phòng GDĐT

1. Phòng Giáo dục Phổ thông, phòng Giáo dục Thường xuyên - Nghề nghiệp và Đại học, phòng GDĐT quận/huyện/thành phố.

a) Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nội dung của quy chế này.

b) Tham gia hội đồng chuyên môn thẩm định, phê duyệt học liệu số của các cơ sở giáo dục theo cấp học phụ trách; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra,

giám sát đơn vị trực thuộc triển khai việc xây dựng học liệu số; đảm bảo số lượng học liệu số được xây dựng theo đúng kế hoạch.

c) Tổ chức đánh giá hiệu quả, chất lượng của học liệu số và tổng hợp các khó khăn, nguyên nhân, kiến nghị gửi về Sở GDĐT (thông qua Văn phòng Sở) để được hướng dẫn, hỗ trợ.

d) Quản lý hoạt động chuyên môn của các đơn vị trực thuộc xây dựng học liệu số.

đ) Tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các đơn vị trực thuộc trong quá trình xây dựng học liệu số.

e) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ, kỹ năng xây dựng học liệu số và sử dụng học liệu số hiệu quả.

2. Văn phòng Sở

a) Tham mưu Giám đốc Sở GDĐT ban hành quyết định thành lập hội đồng chuyên môn phê duyệt học liệu số ngành GDĐT, phân công nhiệm vụ cho các thành viên thuộc Hội đồng.

Triển khai hiệu quả hệ thống quản lý học liệu số ngành GDĐT và CSDL, kết nối liên thông với các kho học liệu số, chia sẻ tài nguyên số hóa giữa các cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên.

b) Đảm bảo nguồn lực, công nghệ, hạ tầng lưu trữ, hạ tầng xử lý; yêu cầu kỹ thuật; giám sát, hướng dẫn các đơn vị kết nối; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để hoạt động đồng bộ, chia sẻ học liệu số hiệu quả.

c) Theo dõi, giám sát, báo cáo tình hình quản lý, và chia sẻ học liệu số ngành GDĐT định kỳ hoặc theo chỉ đạo của lãnh đạo Sở GDĐT.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Văn phòng Sở GDĐT chủ trì, phối hợp các phòng thuộc Sở, phòng GDĐT các quận/huyện/thành phố tham mưu lãnh đạo Sở chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện Quy chế này; theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quy chế và tham mưu Giám đốc Sở sửa đổi, bổ sung kịp thời, phù hợp với quy định.

2. Trưởng các phòng thuộc Sở, phòng GDĐT các quận, huyện, thành phố Thủ Đức, thủ trưởng các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị kịp thời báo cáo lãnh đạo Sở GDĐT (thông qua Văn phòng Sở) để xem xét, đề nghị sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 33. Giám sát và báo cáo

1. Văn phòng Sở GDĐT chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các điều khoản liên quan đến xử lý vi phạm, nguồn lực, chất lượng học liệu và khen thưởng.

2. Các cơ sở giáo dục và phòng GDĐT báo cáo tình hình thực hiện (bao gồm số lượng học liệu, chỉ số KPIs, khó khăn phát sinh) về Sở GDĐT trước ngày 15/6 và 15/12 hàng năm./.